



jí tǐ
集体

Noun · collective; community; group

Example Sentences

wǒ men shì yí gè jí tǐ
我们是一个集体。

We are a collective.

jí tǐ huó dòng ràng dà jiā gèng tuán jié
集体活动让大家更团结。

Group activities make everyone more united.

zài jí tǐ zhōng měi gè rén dōu yào wèi gòng tóng mù biāo nǔ lì
在集体中，每个人都要为共同目标努力。

In a collective, everyone must work towards common goals.

Trace each character, then write the word on your own.

集	集	集	集	集	集	集	集	集	集	集
集	集	集	集							
体	体	体	体	体	体	体	体	体	体	体